

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 13/4/2023
V/v “*Tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn, hợp đồng mượn tài
sản và tranh chấp quyền sử
dụng đất.*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Các Thẩm phán: + Ông Huỳnh Văn Ngoan

+ Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 84/2022/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp “*Chia tài sản sau ly hôn, hợp đồng mượn tài sản và tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 285/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 482/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Thắng L**, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959;

(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 09/3/2022).

Địa chỉ: Số A, L, phường A, thành phố M, Tiền Giang.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Bé T**, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp T, xã Y, huyện G, Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền: Anh Ngô Trung H, sinh năm 1991;

(Theo giấy ủy quyền ngày 16/5/2022).

Địa chỉ: Ấp G, xã T, thị xã G, Tiền Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

-Bà Nguyễn Thị Bá Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện G, Tiền Giang.

-Chị Nguyễn Thị Huyền T2, sinh năm 2001;

HKTT: ấp Thanh Phong, xã Yên Luông, huyện G, Tiền Giang

Địa chỉ: Số 155, Bến Vân Đồn, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Anh Ngô Trung H, sinh năm 1991;

(Theo giấy ủy quyền ngày 28/7/2022).

Địa chỉ: ấp G, xã T, thị xã G, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – anh Nguyễn Thắng L.

(*Có mặt anh L, ông T, chị T, anh H. Vắng bà Đ*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo án sơ thẩm:**

-Nguyên đơn - anh Nguyễn Thắng L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 09, diện tích 464,4m² là do vợ chồng anh mua của ông Ngô Văn N, được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03879 vào ngày 15/7/2009. Năm 2015, anh chị xin ly hôn, Tòa án nhân dân huyện G xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Nay, anh yêu cầu chia đôi thửa đất số 102, tờ bản đồ số 9 với diện tích 229,7m² (trong đó có 150m² đất thổ cư và 79,7m² đất trồng cây lâu năm), xin nhận bằng hiện vật.

Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4, anh đồng ý đo từ trái qua là từ ông Lê Văn T3 đo qua đến mé ngôi nhà đủ diện tích yêu cầu, trong trường hợp không đủ diện tích 229,7m² yêu cầu thì đo bao nhiêu anh đồng ý nhận bấy nhiêu. Trên phần đất anh yêu cầu chia có mái che thì anh yêu cầu sở hữu mái che này. Đối với ngôi nhà thì anh không tranh chấp, giao cho chị T được sở hữu ngôi nhà.

Bị đơn - chị Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 102 là của bà Nguyễn Thị Bá Đ (là mẹ ruột chị) mua của ông Ngô Văn N vào năm 2002, có làm giấy tay do ông N viết. Anh L không có công sức đóng góp gì vào phần đất này và hơn nữa giữa anh L và chị T không có đăng ký kết hôn, được Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng, vì vậy chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh L về việc chia thửa đất này.

Đối với mái che thì chị đồng ý là tài sản chung của anh chị nhưng sau đó chị và anh L xảy ra mâu thuẫn nên chị và con gái là Huyền T2 đã đưa tiền cho anh L là 25.000.000 đồng để mua lại mái che này, nên mái che thuộc quyền sở hữu của chị T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Bá Đ trình bày:

Năm 2002, bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Ngô Văn N và bà Lê Thị B phần đất diện tích 464,4m² với giá 4.000.000 đồng, hai bên đã giao nhận tiền và đất xong. Sau đó, do sức khỏe bà không tốt, không thuận lợi trong việc canh tác đất nên bà nhờ chị T quản lý thay. Đến năm 2009, do bà đi lại khó khăn và không biết chữ nên đã nhờ chị T đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thay bà, đến nay bà mới biết ngoài chị T còn có anh L cũng đứng tên thửa đất trên.

Nay, anh L yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 102, tờ bản đồ số 9 thì bà không đồng ý, bởi vì phần đất này do bà bỏ tiền ra mua, ông L không có công sức đóng góp gì trong việc hình thành tài sản trên. Bà yêu cầu xác định diện tích 464,4m², thửa đất số 102, tờ bản đồ số 09, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03876 do UBND huyện G cấp ngày 15/7/2009 là do bà sở hữu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Huyền T2 trình bày:

Ông L là cha ruột của chị, ông L và mẹ chị đã ly hôn năm 2015. Ông L có mượn của chị 2,5 chỉ vàng 18k và 02 chỉ vàng 24k đi cầm tại dịch vụ cầm đồ N. Trong suốt thời gian qua, chị nhiều lần yêu cầu ông L trả số vàng trên. Nay, chị yêu cầu ông L trả 2,5 chỉ vàng 18k và 02 chỉ vàng 24k, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 285/2022/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 166, 209, 219, 494, 496, 498 Bộ luật dân sự 2015; Điều 14, 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thắng L.
2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị Bá Đ.
3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Huyền T2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 03/10/2022, anh Nguyễn Thắng L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L về việc chia tài sản chung, cụ thể: Chia cho anh L 169,4m² đất (trong đó có 150m² thổ cư và

19,4m² CLN) thuộc thửa 102, tờ bản đồ số 09, tại ấp T, xã Y, huyện G, Tiền Giang.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Nguyễn Thắng L và Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thắng L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Chị Nguyễn Thị Bé T và Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Bé T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thắng L. Đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Huyền T2 giữ nguyên yêu cầu độc lập và không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thắng L.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thắng L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị T toàn bộ thửa đất 102, tờ bản đồ số 09, diện tích 464,4m² (đo đạc thực tế 459,5m²) tọa lạc tại ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang; Buộc chị T hoàn trả cho anh L giá trị của 169,4m² đất thuộc thửa 102 nêu trên theo định giá là 50.820.000 đồng; Anh L và chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thắng L là trong hạn luật định nên được hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

[2]. Bà Nguyễn Thị Bá Đ có đơn xin vắng mặt, vì vậy Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Đ theo quy định.

[3]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

Anh Nguyễn Thắng L và chị Nguyễn Thị Bé T chung sống như vợ chồng từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, được Tòa án nhân dân huyện G giải quyết tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo bản án số 21/2015/HNST ngày 26/01/2015.

Tại phiên tòa, anh L và Người đại diện theo ủy quyền của anh L trình bày trong thời gian chung sống như vợ chồng, anh L và chị T có mua của ông Ngô Văn N thửa đất số 102, tờ bản đồ 09, diện tích 464,4m² tại địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang để cất nhà ở, xây chuồng trại chăn nuôi. Khi mua đất chỉ làm giấy tay đưa cho chị T giữ, đến năm 2009 chị T đi làm thủ tục cấp giấy đất và được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03876, số phát hành AO 002115 ngày 15/7/2009 cho anh L và chị T cùng đứng tên chủ sử dụng. Nguồn tiền mua đất theo anh L trình bày là tiền dành dụm từ thu

nhập của vợ chồng, anh L làm nghề mua bán heo, còn chị T làm thợ nail, cho nên thửa đất này là tài sản thuộc sở hữu chung của anh L và chị T. Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L về việc xin chia 169,4m² trong tổng diện tích 464,4m² (đo đạc thực tế 459,5m²) đất tranh chấp là không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh L, vì vậy anh L yêu cầu hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc chị T phải chia cho anh L 169,4m² đất, trong đó có 150m² đất ở và 19,4m² đất trồng cây lâu năm để anh L ổn định cuộc sống.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh L là có căn cứ một phần, bởi lẽ:

Thửa đất số 102, tờ bản đồ 09, diện tích 464,4m² (đo đạc thực tế 459,5m²) tại địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang là tài sản hình thành trong thời gian anh L và chị T chung sống như vợ chồng. Anh L khai nguồn tiền mua đất là tiền dành dụm từ thu nhập của anh L, chị T là có căn cứ. Chị T cho rằng nguồn gốc thửa đất là do bà Đ nhận chuyển nhượng của ông N và cho chị T đứng tên nhưng anh L không thừa nhận.

Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Gò Công T4 cung cấp thể hiện:

- Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đề ngày 09/5/2008 của chị Nguyễn Thị Bé T có đề tên chồng là anh Nguyễn Thắng L. Tại phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã G: “*Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Nhận CN Ngô Văn N*”.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03876, số phát hành AO 002115 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 15/7/2009 cho anh Nguyễn Thắng L và chị Nguyễn Thị Bé T cùng đứng tên chủ sử dụng.

- Tại phiên tòa chị T thừa nhận chị là người đi làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị T biết thửa đất này được cấp cho anh L và chị T cùng đứng tên chủ sử dụng nhưng không khiếu nại hoặc khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xem như mặc nhiên thừa nhận đây là tài sản thuộc sở hữu chung của hai người. Mặt khác, tại phiên tòa bà Đ đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập về việc xác định thửa đất tranh chấp là tài sản thuộc sở hữu riêng của bà Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Đ là có căn cứ phù hợp pháp luật.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định thửa đất số 102, tờ bản đồ số 09 nêu trên là tài sản chung của anh L và chị T. Anh L kháng cáo yêu cầu chia một phần diện tích của thửa đất này là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Xét về nhu cầu sử dụng đất thì chị T và các con chung của anh chị có nhu cầu sử dụng đất, nên cần giao toàn bộ diện tích đất nêu trên cho chị T toàn quyền sử dụng, đồng thời buộc chị T phải hoàn giá trị của 169,4m² đất theo biên bản

định giá của hội đồng định giá tương ứng số tiền 50.820.000 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm còn có những vi phạm như sau:

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L; đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đ về việc tranh chấp thửa đất nêu trên nhưng không quyết định cho chị T được quyền sử dụng thửa đất này và được quyền đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Điều 95 Luật Đất đai là chưa giải quyết triệt để vụ án. Thiếu sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm là vi phạm tố tụng có thể khắc phục, bổ sung ở cấp phúc thẩm. Vì vậy, hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí: Anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.541.000 đồng và không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.351.500 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309, Điều 148, Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 217, 218, 219 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 202 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Thắng L.

Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 285/2022/ HNGĐ-ST ngày 19/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Thắng L.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bá Đ.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị Huyền T2.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Bé T được quyền sử dụng thửa đất số 102, tờ bản đồ 09, diện tích 464,4m², đo đạc thực tế 459,5m² (trong đó có 300m² đất ở nông thôn và 159,5m² đất cây lâu năm), tại địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H03876 ngày 15/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Nguyễn Thị Bé T và anh Nguyễn Thắng L.

(Có sơ đồ, vị trí đất kèm theo)

-Buộc chị Nguyễn Thị Bé T phải hoàn trả cho anh Nguyễn Thắng L giá trị của 169,4m² đất thuộc thửa 102, tờ bản đồ 09, tại địa chỉ: Ấp T, xã Y, huyện G, tỉnh Tiền Giang là 50.820.000 đồng (Năm mươi triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày anh L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Ghi nhận việc chị T và anh L không tranh chấp nhà ở và cây trồng trên đất.

- Chị T được quyền đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia theo quy định.

2/- Về án phí:

Anh Nguyễn Thắng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.541.000 đồng và không phải chịu án phí phúc thẩm. Anh L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0005965 ngày 15/02/2022 và 300.000 đồng theo biên lai số 0006437 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp tiếp số tiền 1.941.000 đồng (Một triệu, chín trăm bốn mươi một ngàn đồng).

Chị Nguyễn Thị Bé T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 4.351.500 đồng (Bốn triệu, ba trăm năm mươi một ngàn đồng)

Chị Nguyễn Thị Huyền T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 512.000 đồng theo biên lai thu số 0006361 ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, chị T2 được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 212.000 đồng (Hai trăm mười hai ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị Bá Đ được miễn toàn bộ án phí.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;

- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy.